

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

Bản án số:43/2017/LHST

Ngày 01/8/2017

“V/v xin ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU

Với hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tân

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Tuấn

2. Bà Đặng Thị Thêm

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Khoái Châu.

Đại diện VKSND huyện Khoái Châu: Ông Nguyễn Hữu Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2017 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2017/HNGĐ-QĐXX ngày 14/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Văn N, sinh năm 1957

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm: 1962.

Đều có HKTT và địa chỉ tại: thôn AB, xã DT, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

3. Người làm chứng:

3.1. Anh B, sinh năm 1990

Địa chỉ: thôn AB, xã DT, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt)

3.2. Chị T, sinh năm 1982

Địa chỉ: thôn Đ, xã DT, huyện K, tỉnh Hưng Yên.(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và quá trình giải quyết, xét xử vụ án ông Trần Văn N trình bày như sau:

Ông Trần Văn N, sinh năm 1957 và bà Bùi Thị L, sinh năm 1962 chung sống với nhau từ năm 1979. Việc ông N và bà L chung sống với nhau như vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn vì khi đó bà L chưa đủ tuổi. Kể từ đó cho đến nay ông N và bà L không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi ông N và bà L tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương thì ông bà chung sống với nhau ở thôn AB, xã DT, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, vợ chồng ông N, bà L sống hạnh phúc bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra nhưng kể từ năm 2012 thì vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau về việc chi tiêu tài chính trong gia đình. Đến cuối năm 2014, thì mâu thuẫn vợ chồng ông N trở nên trầm trọng, hai bên không chung sống với nhau nữa mà mỗi người ở một nhà, mọi sinh hoạt cá nhân và gia đình giữa ông và bà L không liên quan gì đến nhau nữa. Đến cuối năm 2016, thì ông N làm đơn xin ly hôn với bà L. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu đã thụ lý vụ án và đang tiến hành giải quyết vụ án. Tuy nhiên, vì nhiều người khuyên ngăn nên ông N đã suy nghĩ lại và rút đơn xin ly hôn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, sau khi tôi rút đơn ly hôn, thì tình cảm vợ chồng ông không cải thiện được mà hai bên vẫn sống ly thân nhau, đồng thời mâu thuẫn ngày càng trở nên căng thẳng.

Nay ông N xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà L, hai bên không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L để ông ổn định cuộc sống.

Theo lời khai của bà Bùi Thị L và quá trình giải quyết, xét xử vụ án bà L trình bày:

Bà L thừa nhận về thời gian và hoàn cảnh bà và ông N chung sống với nhau cũng giống như lời khai của ông Trần Văn N đã trình bày. Tuy nhiên nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác tên là H (là em dâu của bà L). Bản thân bà và gia đình đã họp bàn và yêu cầu ông N chấm dứt quan hệ bất chính nhưng chỉ được một thời gian thì ông N lại tiếp tục lén lút đi quan hệ bất chính với bà H. Cuối năm 2016, ông N làm đơn xin ly hôn với bà nhưng sau đó lại rút đơn. Tuy nhiên, sau khi ông N rút đơn xin ly hôn thì tình cảm vợ chồng giữa hai ông bà không hề được cải thiện, vợ chồng vẫn sống ly thân nhau, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay ông N tiếp tục làm đơn xin ly hôn với bà, bà xác định mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì vợ chồng đều đã lớn tuổi, các con đều đã trưởng thành. Để làm gương cho con cháu nên kể cả vợ chồng có tiếp tục sống ly thân nhau thì bà cũng không đồng ý ly hôn với ông N.

Con chung: Cả ông Trần Văn N và bà Bùi Thị L đều khẳng định, vợ chồng ông bà có bốn người con chung gồm: con lớn là T, sinh năm 1982; con thứ hai tên C sinh 1984; con thứ ba tên G, sinh năm 1986; con út là B, sinh năm 1990. Cả bốn người con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lập được. Do vậy, ông N và bà L không yêu cầu Tòa án xem xét về vấn đề con chung.

Tài sản chung: Ông N và bà L cùng khẳng định vợ chồng ông bà có một ngôi nhà 02 tầng, 01 ngôi nhà cấp bốn 04 gian và 17 phòng trọ trên diện tích đất 600m² tại thôn AB, xã DT cùng một số tài sản khác. Tuy nhiên, ông N và bà L cùng tự nguyện không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Công nợ chung: Ông N và bà L cùng khẳng định vợ chồng ông bà không có công nợ gì.

Ruộng canh tác nông nghiệp 03: Ông N và bà L khẳng định sẽ tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Ông N và bà L cùng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Trần Văn N vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với bà Bùi Thị L vì mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không thể đoàn tụ chung sống với nhau được.

Bà Bùi Thị L cũng giữ nguyên quan điểm không nhất trí ly hôn với ông N vì vợ chồng tuổi đã cao, con cái đã trưởng thành nên cần phải làm gương cho con cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán và HĐXX đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý đến trước khi nghị án. Nguyên đơn, bị đơn: đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án, xét thấy mức độ mâu thuẫn vợ chồng ông N, bà L đã trở nên trầm trọng và không thể hàn gắn hạnh phúc được. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51; Điều 52; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông Trần Văn N được ly hôn với bà Bùi Thị L. Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét trong vụ án này. Buộc ông Trần Văn N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự nguyên đơn, bị đơn có mặt, người làm chứng có mặt anh B, vắng mặt chị T, việc chị T vắng mặt nhưng tại giai đoạn xác minh thu thập chứng cứ thì chị T đã có lời khai tại Tòa án vì vậy việc chị T vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn N và bà Bùi Thị L chung sống với nhau dựa trên cơ sở tự nguyện từ năm 1979 mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng ông bà chung sống với nhau đã lâu và đã có con chung và có tài sản chung, theo quy định tại Nghị quyết số: 35/2000/QH10 từ ngày 09/5/2000 đến ngày 9/6/2000 của Quốc hội và Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì xác định quan hệ hôn nhân của ông bà là vợ chồng. Căn cứ vào lời khai của cả hai bên đương sự, lời khai của người làm chứng cùng kết quả xác minh tại cơ sở thôn AB và

chính quyền địa phương xã DT cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà L hiện tại đã trở nên trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo ông N trình bày là do vợ chồng không tin tưởng nhau về vấn đề tài chính và không thông cảm, chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống. Theo bà L thì nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, bà L không đưa ra căn cứ chứng minh việc ông N chung sống với người khác như vợ chồng và cũng không yêu cầu cơ quan chức năng xem xét về việc ông N vi phạm chế độ một vợ một chồng.

Mặc dù lời khai của hai bên không đồng nhất về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nhưng điều cốt lõi là các bên đều khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng. Cuối năm 2016, ông N làm đơn xin ly hôn với bà L nhưng sau đó đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên sau khi ông N rút đơn xin ly hôn thì tình cảm vợ chồng ông bà không được cải thiện mà hai bên tiếp tục sống ly thân nhau và không quan tâm gì đến nhau nữa. Điều đó chứng tỏ rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà L đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N.

Về con chung: Ông N và bà L cùng khẳng định cả bốn người con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có gia đình riêng và đều tự lập được nên không đưa ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về tài sản chung: Ông N và bà L cùng khẳng định vợ chồng có khối tài sản chung gồm 01 ngôi nhà hai tầng, 01 ngôi nhà cấp bốn, một số phòng trọ cùng đồ dùng sinh hoạt gia đình. Tuy nhiên, ông N và bà L cùng khẳng định sẽ tự giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét trong vụ án này.

Về công nợ chung: Ông N và bà L cùng khẳng định không có công nợ chung.

Về ruộng canh tác nông nghiệp 03: Hai bên khẳng định tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết.

Về công sức đóng góp xây dựng của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Hai bên đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; Điều 52; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Văn N ly hôn bà Bùi Thị L.

2. Về án phí: Ông Trần Văn N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo biên lai số 0001871 ngày 08/5/2017, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Khoái Châu, ông N đã thi hành xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho nguyên đơn, bị đơn biết quyền được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA THIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS K/C;
- UBND xã DT;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Văn Tân